

Số: 112B/QĐ - ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 9 năm 2018

## **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v ban hành Quy định đào tạo ngoại ngữ trong các chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng không chuyên ngữ của Trường Đại học Nha Trang**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

Căn cứ Quyết định số 155/CP, ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ v/v thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ v/v ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT, ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2080/QĐ-TTg, ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo Đại học,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định tổ chức đào tạo ngoại ngữ trong các chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng không chuyên ngữ của Trường Đại học Nha Trang”.

**Điều 2.** Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ học kỳ 1, năm học 2018 - 2019.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan và sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.

**HIỆU TRƯỞNG**



*Trang Pi Truong*

**QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO NGOẠI NGỮ TRONG CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG KHÔNG CHUYÊN NGỮ  
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1128/QĐ-ĐHNT ngày 20 tháng 9 năm 2018  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)*

**Chương 1  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định tổ chức đào tạo tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung, tiếng Nga và tiếng Nhật (sau đây gọi chung là ngoại ngữ) bao gồm: chương trình, tổ chức đào tạo và tổ chức thực hiện.

2. Quy định này áp dụng đối với chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học và cao đẳng (ĐH&CĐ) không chuyên ngữ của Trường Đại học Nha Trang, không áp dụng đối với sinh viên nước ngoài học tại Trường.

**Chương 2  
CHƯƠNG TRÌNH VÀ TỔ CHỨC ĐÀO TẠO**

**Điều 2. Chuẩn đầu ra**

Chuẩn đầu ra ngoại ngữ được quy định theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được áp dụng cho từng ngành đào tạo và khóa tuyển sinh, chi tiết tại **Phụ lục** của Quy định này.

**Điều 3. Chương trình dạy học**

1. Danh mục học phần

Bảng 1: Danh mục học phần ngoại ngữ

TT	Tên học phần	Khung NLNN Việt Nam	Số tiết	Ghi chú
1	Ngoại ngữ A1	Bậc 1	60	Học phần điều kiện (HPĐK);
2	Ngoại ngữ A2.1	Bậc 2	60	- HPĐK cho Nhóm ngành 2
3	Ngoại ngữ A2.2		60	- Học phần bắt buộc (HPBB) cho Nhóm ngành 1
4	Ngoại ngữ B1.1	Bậc 3	60	- HPBB cho Nhóm ngành 2
5	Ngoại ngữ B1.2		60	- Học phần nhiệm ý cho Nhóm ngành 1

2. Học phần bắt buộc: Sinh viên bắt buộc tích lũy đủ 08 tín chỉ ngoại ngữ, gồm 02 học phần, cụ thể:

a) Nhóm ngành 1: học HP Ngoại ngữ A2.1 và Ngoại ngữ A2.2;

b) Nhóm ngành 2: học HP Ngoại ngữ B1.1 và Ngoại ngữ B1.2.

Các ngành đào tạo cụ thể của Nhóm ngành 1 và Nhóm ngành 2 được chi tiết tại **Phụ lục** của Quy định này.

3. Học phần điều kiện là HP sinh viên phải tích lũy đạt đủ điều kiện học các HP bắt buộc.

4. Học phần nhiệm ý là HP sinh viên được lựa chọn học để nâng cao năng lực ngoại ngữ, điểm đánh giá HP được ghi nhận vào bảng điểm, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

5. Tùy vào kết quả đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào của sinh viên, Nhà trường xếp sinh viên vào lớp HP tương ứng tại Bảng 1.

6. Sinh viên không tham gia đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào thì bắt buộc phải học từ HP ngoại ngữ A1.

7. Sinh viên chuyển từ trường khác về hoặc sinh viên chuyển khóa học, ngành học, bậc học sẽ được Nhà trường đánh giá năng lực để xếp lớp học phù hợp.

8. Sinh viên phải học các HP ngoại ngữ ngay từ học kỳ 1 của khóa học và học liên tục trong các học kỳ ngay sau đó cho đến khi hoàn thành chương trình ngoại ngữ theo quy định.

9. Ngoài các học phần quy định tại Khoản 1 Điều này, Nhà trường khuyến khích sinh viên học ngoại ngữ tăng cường, ngoại ngữ chuyên ngành hoặc học chuyên ngành bằng ngoại ngữ theo Điều 6 của Quy định này.

#### **Điều 4. Kiểm tra, đánh giá**

1. Kiểm tra, đánh giá HP được quy định chi tiết tại Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Tiêu chí đánh giá học phần

TT	Tên học phần	Tiêu chí đánh giá
1	Ngoại ngữ A1	• Đánh giá quá trình chiếm tỷ trọng 50%
2	Ngoại ngữ A2.1	• Thi kết thúc học phần chiếm tỷ trọng 50%
3	Ngoại ngữ A2.2	• Đánh giá quá trình chiếm tỷ trọng 50%
		• Thi kết thúc học phần chiếm tỷ trọng 50%
		• Điểm thi kết thúc học phần phải đạt từ 5 điểm trở lên
4	Ngoại ngữ B1.1	• Đánh giá quá trình chiếm tỷ trọng 50%
		• Thi kết thúc học phần chiếm tỷ trọng 50%
5	Ngoại ngữ B1.2	• Đánh giá quá trình chiếm tỷ trọng 50%
		• Thi kết thúc học phần chiếm tỷ trọng 50%
		• Điểm thi kết thúc học phần phải đạt từ 5 điểm trở lên

2. Tỷ trọng kiểm tra, đánh giá 4 kỹ năng, cụ thể như sau:

a) Kiểm tra (đánh giá quá trình): nghe (25%) và nói (25%), tổng điểm kiểm tra tính theo thang điểm 10.

b) Thi (đánh giá cuối kỳ): đọc (25%) và viết (25%), tổng điểm thi tính theo thang điểm 10.

3. Điều kiện được thi kết thúc học phần: hoàn thành tối thiểu 70% khối lượng bài tập online.

#### **Điều 5. Miễn học và thi học phần**

1. Miễn đánh giá năng lực đầu vào, miễn học và thi nếu sinh viên có các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (còn hiệu lực) tính đến thời điểm nhập học.

2. Sinh viên được miễn đánh giá năng lực đầu vào, miễn học và thi các HP Ngoại ngữ chính khóa theo quy định và được quy đổi thành **10 điểm** khi có các chứng chỉ quốc tế (còn hiệu lực) với số điểm tương ứng chi tiết tại bảng 3 dưới đây.

Bảng 3: Quy đổi điểm 10 đối với các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế

Quy thành điểm 10	Tiếng Anh			Tiếng Trung		Tiếng Nhật		Tiếng Nga	Tiếng Pháp	
	TOEIC	TOEFL (iBT)	IELTS	HSK	TOCFL	JLPT	JLAN	TPKI	DELF	TCF
<b>A2</b>	≥ 500	≥ 65	≥ 5.0	HSK 2 ≥ 161	TOCFL A ≥ 161	N5 ≥ 160	N5 ≥ 160	≥ 71	DELF A2 ≥ 68	≥ 220
<b>B1</b>	≥ 600	≥ 70	≥ 5.5	HSK 3 ≥ 211	TOCFL B ≥ 132	N4 ≥ 90	N4 ≥ 90	≥ 81	DELF B1 ≥ 68	≥ 320

**Từ viết tắt:**

- TOEFL iBT: Test of English as a Foreign Language Internet – Based Test
- TOEIC: Test of English for International Communication
- IELTS: International English Language Testing System
- HSK: Hanyu Shuiping Kaoshi
- TOCFL: Test of Chinese as a Foreign Language
- JLPT: Japanese Language Proficiency Test
- TPKI : Тест по русскому языку как иностранному
- JLAN: Japanese Language Association For Non Kanji Using Learner - Test
- DELF: Diplôme d'études en langue française

3. Trong quá trình học tập, nếu sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (còn hiệu lực) thì được Nhà trường cộng điểm khuyến khích vào các HP ngoại ngữ đã học và tích lũy trong CTĐT. Mức điểm của chứng chỉ quốc tế và quy đổi điểm được xác định như Bảng 3.

4. Sinh viên nộp chứng chỉ quốc tế (nộp bản sao chứng chỉ kèm theo bản gốc để đối chiếu) trong 2 tuần đầu của khóa học hoặc trong 2 tuần đầu của học kỳ: nộp tại Phòng Đào tạo Đại học để làm thủ tục miễn học, miễn thi hoặc cộng điểm khuyến khích theo quy định.

**Điều 6. Học ngoại ngữ tăng cường, ngoại ngữ chuyên ngành, chuyên ngành bằng ngoại ngữ**

1. Đối với sinh viên thuộc Nhóm ngành 1

Khi đạt HP ngoại ngữ A2.2, sinh viên được khuyến khích đăng ký học các HP ngoại ngữ B1.1, B1.2, HP ngoại ngữ chuyên ngành (là học phân tự chọn trong CTĐT - nếu có) và các HP chuyên ngành dạy bằng ngoại ngữ (nếu có) để nâng cao năng lực ngoại ngữ, cụ thể như sau:

a) Khi học các HP ngoại ngữ B1.1 và B1.2:

- Ghi vào bảng điểm đạt HP ngoại ngữ B1.1 và/hoặc B1.2 như đối với các học phần nhiệm ý;

- Cộng điểm thưởng vào HP ngoại ngữ A2.1 và/hoặc A2.2. Cụ thể: nếu SV đăng ký học HP ngoại ngữ B1.1 sẽ được cộng điểm vào HP ngoại ngữ A2.1; đăng ký học HP ngoại ngữ B1.2 sẽ được cộng điểm vào HP ngoại ngữ A2.2, mức điểm thưởng cụ thể theo Bảng 4 dưới đây:

Bảng 4: Quy đổi điểm thưởng cho SV học ngoại ngữ tăng cường

TT	Điểm đánh giá học phần (điểm tổng kết)	Điểm thưởng	Ghi chú
1	5,50 ÷ 6,9	2,0	Điểm HP ngoại ngữ A2.1, A2.2 sau khi cộng điểm thưởng tối đa là 10 điểm
2	≥ 7,0	5,0	

b) Khi học các HP ngoại ngữ chuyên ngành và HP chuyên ngành bằng ngoại ngữ:

- Nhân hệ số 1,2 vào điểm tổng kết của chính HP ngoại ngữ chuyên ngành, HP chuyên ngành dạy bằng ngoại ngữ (điểm tối đa không quá 10).

- Ghi nhận vào bảng điểm là HP dạy bằng ngoại ngữ.

2. Đối với sinh viên thuộc Nhóm ngành 2

Khi đạt HP ngoại ngữ B1.2, sinh viên được khuyến khích đăng ký học HP ngoại ngữ chuyên ngành (là học phần tự chọn trong CTĐT - nếu có) và các HP chuyên ngành dạy bằng ngoại ngữ (nếu có), cụ thể như sau:

- Nhân hệ số 1,2 vào điểm tổng kết của chính HP ngoại ngữ chuyên ngành, HP chuyên ngành dạy bằng ngoại ngữ (điểm tối đa không quá 10).

- Ghi nhận vào bảng điểm là HP dạy bằng ngoại ngữ.

3. Sau khi có kết quả đánh giá học phần, sinh viên làm đơn đề nghị gửi Phòng Đào tạo Đại học để làm thủ tục cộng điểm thưởng hoặc nhân hệ số điểm theo quy định.

### **Điều 7. Tổ chức đào tạo**

1. Trung tâm Ngoại ngữ tổ chức đào tạo HP ngoại ngữ điều kiện (A1).

2. Khoa Ngoại ngữ tổ chức đào tạo học phần ngoại ngữ A2.1, A2.2, B1.1 và B1.2.

3. Nhà trường tổ chức thi chung đối với các học phần ngoại ngữ trong CTĐT.

## **Chương 3**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 8. Hiệu lực thi hành**

1. **Đối với khóa 56 trở về trước:** thực hiện theo Quy định tổ chức đào tạo tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ ban hành tại Quyết định số 74/QĐ-ĐHNT ngày 06/02/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang (gọi tắt là Quy định 74).

Nhà trường tổ chức thi TOEIC mô phỏng đến hết tháng 02/2019. Sau thời gian này, sinh viên khóa 56 trở về trước còn nợ chuẩn đầu ra ngoại ngữ sẽ phải học và thi theo Quy định này.

**2. Đối với khóa 57**

a) Trong thời hạn 1 năm kể từ ngày ký (trước ngày 21/9/2019) thực hiện theo Quy định 74.

b) Từ ngày 21/9/2019 thực hiện theo Quy định này.

**3. Đối với khóa 58 và 59**

a) Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày ký (trước ngày 21/3/2019) thực hiện theo Quy định 74.

b) Từ ngày 21/3/2019 thực hiện theo Quy định này.

**4. Đối với khóa 60 trở đi:** thực hiện theo Quy định này.

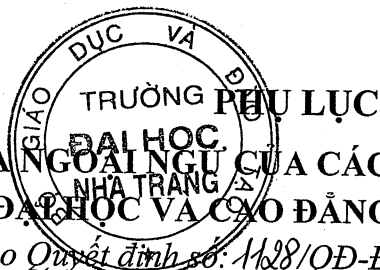
**Điều 9. Tổ chức thực hiện**

Các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này. /



HIỆU TRƯỞNG

*Trang Pi Trung*



**CHUẨN ĐẦU RA NGÔN NGỮ CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG KHÔNG CHUYÊN NGỮ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1128/QĐ-ĐHNT, ngày 20 tháng 9 năm 2018  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)*

TT	Trình độ, ngành, chuyên ngành đào tạo	Khóa tuyển sinh		Ghi chú
		60	61 trở đi	
<b>I</b>	<b>TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC</b>			
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn	B1	B1	Đã áp dụng chuẩn B1 (tương đương bậc 3/6) theo quy định
2	Quản trị kinh doanh	B1	B1	
3	Marketing	B1	B1	
4	Kinh doanh thương mại	B1	B1	
5	Kế toán, Kiểm toán	B1	B1	
6	Tài chính ngân hàng	B1	B1	
7	Công nghệ thông tin	B1	B1	
8	Hệ thống thông tin quản lý	B1	B1	
9	Công nghệ sinh học	B1	B1	
10	Kỹ thuật môi trường	B1	B1	
11	Kinh tế (Kinh tế thủy sản, Luật Kinh tế)	B1	B1	
12	Kinh tế phát triển	B1	B1	
13	Công nghệ thực phẩm	B1	B1	
14	Công nghệ sau thu hoạch	B1	B1	
15	Công nghệ chế biến thủy sản	B1	B1	
16	Công nghệ kỹ thuật hóa học	B1	B1	
17	Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản	B1	B1	
18	Khai thác thủy sản	B1	B1	
19	Quản lý thủy sản	B1	B1	
20	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A2	B1	
21	Kỹ thuật xây dựng	A2	B1	
22	Kỹ thuật cơ khí (Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ khí động lực)	A2	B1	
23	Kỹ thuật cơ điện tử	A2	B1	
24	Công nghệ chế tạo máy	A2	B1	
25	Kỹ thuật nhiệt	A2	B1	
26	Kỹ thuật ô tô	A2	B1	
27	Kỹ thuật tàu thủy	A2	B1	
28	Khoa học hàng hải	A2	B1	
29	Nhóm ngành kỹ thuật (*)	A2	B1	(*) Các ngành đào tạo mở trong tương lai
30	Nhóm ngành quản lý và kinh tế (*)	B1	B1	
31	Nhóm ngành công nghệ và thủy sản (*)	B1	B1	
<b>II</b>	<b>TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG (TẤT CẢ CÁC NGÀNH)</b>	A2	A2	

**Ghi chú**

- Nhóm ngành 1 là các ngành đào tạo cần đạt trình độ bậc 2 (A2)
- Nhóm ngành 2 là các ngành đào tạo cần đạt trình độ bậc 3 (B1)